

Số: 101/2021/CBTT-TAS.AIRS

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Đồng kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

**Tên tổ chức** : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO

**Mã chứng khoán** : AST

**Địa chỉ trụ sở chính** : Tầng 1, Tòa nhà N02 – T1, khu Đoàn ngoại giao, phố Đỗ Nhuận, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**Điện thoại** : 024 – 3587 6683

**Fax** : 024 – 3587 6678

**Người được ủy quyền công bố thông tin:** ông Đào Tiến Dương

Chức vụ: Thành viên Hội đồng quản trị

**Loại thông tin công bố:**  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco công bố:

- Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco;

- Công văn giải trình biến động KQKD năm 2020 trên BCTC.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco vào ngày 31/03/2021.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm:

- BCTC riêng và BCTC hợp nhất năm 2020.

- Công văn giải trình biến động KQKD năm 2020 trên BCTC.

Trân trọng cảm ơn!

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**Nơi nhận:**

- Như trên

- Thư ký HĐQT, VT



**Đào Tiến Dương**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ  
HÀNG KHÔNG TASECO**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 100/2021/CV-AST  
V/v: Giải trình biến động KQKD năm 2020  
trên BCTC

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

**Kính gửi:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

- Căn cứ Khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ năm 2020. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (mã chứng khoán: AST) xin giải trình biến động về doanh thu thuần và kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

I- Công ty mẹ:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tỷ lệ % 2020/2019
		2020	2019	
1	Doanh thu thuần	140.265.336.059	286.850.568.188	49%
2	Lợi nhuận sau thuế	31.259.349.910	195.815.605.083	16%

II- Hợp nhất

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm		Tỷ lệ % 2020/2019
		2020	2019	
1	Doanh thu thuần	359.460.584.691	1.140.993.689.561	31,5%
2	Lợi nhuận sau thuế	(51.546.898.508)	212.369.241.022	-24,3%

\* Giải trình biến động:

Doanh thu thuần Công ty mẹ năm 2020 giảm 51% và lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ giảm 84% so với năm 2019 là do Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia từ các Công ty con năm 2019 số tiền là 152,9 tỷ và năm 2020 số tiền là 23,7 tỷ, sau khi đã trừ doanh thu tài chính từ lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ giảm 92% so với năm 2019.

Doanh thu thuần hợp nhất năm 2020 giảm 69,5% và lợi nhuận sau thuế giảm 175,7% so với năm 2019.

Biến động Doanh thu hợp nhất và tại Công ty mẹ nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài đã ảnh hưởng đến toàn bộ nền kinh tế nói chung và tác động sâu sắc nhất đến ngành kinh doanh du lịch, dịch vụ phi hàng không nói riêng. ✓






Trong năm 2020, thực hiện giãn cách xã hội theo Chỉ thị 15/CT-TTg ngày 27/03/2020, Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính Phủ để phòng chống dịch bệnh, theo đó, các hoạt động kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đã bị ảnh hưởng trực tiếp:

- Tháng 4/2020: toàn bộ các điểm kinh doanh của Công ty trên toàn hệ thống đóng cửa từ ngày 01/04/2020 đến ngày 27/04/2020.
- Tháng 5-6/2020: Các điểm kinh doanh tại Nhà ga Quốc tế tiếp tục đóng cửa theo quy định về tạm dừng các đường bay quốc tế, chỉ thực hiện các chuyến bay đón các công dân Việt Nam từ nước ngoài trở về tránh dịch. Tại Nhà ga Quốc nội bắt đầu được mở cửa trở lại từ ngày 28/4/2020. Tuy nhiên, lượng khách qua cảng hàng không vẫn chưa phục hồi, nhu cầu tiêu dung chưa cao, doanh thu dịch vụ của Công ty theo đó cũng bị giảm sút nghiêm trọng và chưa thể phục hồi lại như thời điểm cùng kỳ 2019.
- Tháng 07-8/2020: Các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng và khách sạn À La Carte đóng cửa theo công văn số 4930/UBND-SYT ngày 27/07/2020 của Sở y tế Thành phố Đà Nẵng về việc giãn cách xã hội, sau khi hết thời gian giãn cách xã hội các điểm kinh doanh đã dần mở cửa hoạt động trở lại trong Quý 4/2020 song sản lượng hành khách cũng như nhu cầu sử dụng dịch vụ còn rất hạn chế.
- Từ tháng 08/2020 đến nay, khách sạn À La Carte đóng cửa hoạt động nhằm thực hiện nghiêm túc các chỉ thị của Chính phủ trong công tác phòng chống dịch bệnh, đồng thời tiến hành hoạt động sửa chữa, làm mới lại diện mạo để sẵn sàng đón khách trở lại khi điều kiện kinh doanh cho phép.
- Trong năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới cũng như Việt Nam, đặc biệt là ngành hàng không. Các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc tế chưa thể mở cửa trở lại, các điểm kinh doanh tại Nhà ga quốc nội được mở lại lượng khách hàng sử dụng dịch vụ chưa nhiều. Do vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2020 gặp nhiều khó khăn.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco về biến động doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn! 

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TASECO**

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu VP



**LÊ ANH QUỐC**



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020





# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 52

11/15/2024 10:11 AM

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch
Ông Lars Kjaer	Thành viên
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên
Ông Seon Han Bae	Thành viên
Ông Lê Đức Long	Thành viên

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Đặng Kim Ngân	Thành viên	
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	

# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 12 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 8 năm 2020

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

11/10/2021 11:17

Số tham chiếu: 61311118/21882648/HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 52, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Lê Thị Tuyết Mai  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1575-2018-004-1

Ngô Thị Phương Nhung  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3069-2019-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>363.291.448.838</b>	<b>466.266.569.519</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>40.085.324.686</b>	<b>220.213.195.007</b>
111	1. Tiền		24.523.378.230	130.264.455.841
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.561.946.456	89.948.739.166
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>194.488.020.000</b>	<b>90.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		194.488.020.000	90.000.000.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>66.361.459.268</b>	<b>41.871.208.508</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	17.109.265.168	16.899.761.992
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	12.097.354.285	2.003.933.859
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	6.500.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	30.654.839.815	22.967.512.657
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>10</b>	<b>48.187.025.497</b>	<b>102.321.020.697</b>
141	1. Hàng tồn kho		48.755.057.628	102.635.356.978
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(568.032.131)	(314.336.281)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>14.169.619.387</b>	<b>11.861.145.307</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.190.359.343	5.080.950.245
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	7.305.490.577	6.780.195.062
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	18	673.769.467	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>261.679.557.085</b>	<b>407.442.462.338</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>10.562.299.024</b>	<b>10.977.360.007</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	10.562.299.024	10.977.360.007
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>125.999.527.795</b>	<b>154.575.537.325</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	117.183.832.252	145.257.973.949
222	Nguyên giá		227.542.648.813	236.503.443.216
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(110.358.816.561)	(91.245.469.267)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	8.815.695.543	9.317.563.376
228	Nguyên giá		11.218.641.944	10.950.641.944
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.402.946.401)	(1.633.078.568)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.799.757.951</b>	<b>4.292.028.588</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.799.757.951	4.292.028.588
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>15</b>	<b>78.977.647.733</b>	<b>185.701.876.249</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		58.931.247.733	71.135.876.249
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(924.740.700)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		14.566.000.000	114.566.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>41.340.324.582</b>	<b>51.895.660.169</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.391.327.790	11.886.164.065
269	2. Lợi thế thương mại	16	32.948.996.792	40.009.496.104
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>624.971.005.923</b>	<b>873.709.031.857</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84.709.352.262</b>	<b>229.638.515.438</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>83.624.828.787</b>	<b>229.638.515.438</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	19.665.481.790	55.317.247.772
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	1.617.081.751	9.771.863.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	3.032.006.791	24.423.791.543
314	4. Phải trả người lao động		10.663.867.874	40.053.333.650
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		542.021.528	1.725.968.404
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.720.209.822	94.612.035.568
320	7. Vay ngắn hạn	20	43.717.146.914	3.451.026.480
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	667.012.317	283.248.775
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.084.523.475</b>	-
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	1.084.523.475	-
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>540.261.653.661</b>	<b>644.070.516.419</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>540.261.653.661</b>	<b>644.070.516.419</b>
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.334.586.534	139.816.828.128
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		89.087.674.186	39.684.777.428
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		(48.753.087.652)	100.132.050.700
429	3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	49.927.067.127	54.253.688.291
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>624.971.005.923</b>	<b>873.709.031.857</b>

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

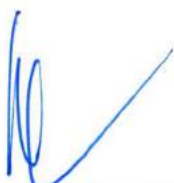
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	359.495.630.146	1.140.993.689.561
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(35.045.455)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	359.460.584.691	1.140.993.689.561
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(209.397.901.004)	(522.935.586.952)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		150.062.683.687	618.058.102.609
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	25.607.592.533	20.987.313.961
22	7. Chi phí tài chính	26	(2.882.997.053)	(3.249.057.682)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(1.526.341.835)	(284.637.771)
24	8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết	15	(12.204.628.516)	13.036.187.017
25	9. Chi phí bán hàng	27	(126.402.337.849)	(252.650.091.758)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(89.152.558.379)	(137.630.814.701)
30	11. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(54.972.245.577)	258.551.639.446
31	12. Thu nhập khác	28	6.313.072.645	6.052.801.242
32	13. Chi phí khác	28	(492.868.637)	(1.448.891.184)
40	14. Lợi nhuận khác	28	5.820.204.008	4.603.910.058
50	15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế		(49.152.041.569)	263.155.549.504
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(2.394.856.939)	(50.786.308.482)



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
60	17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN		(51.546.898.508)	212.369.241.022
61	18. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		(49.012.991.429)	190.858.784.735
62	19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	23	(2.533.907.079)	21.510.456.287
70	20. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.072)	4.111
71	21. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	32	(1.072)	4.111



Trần Văn Hưng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>(49.152.041.569)</b>	<b>263.155.549.504</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 16	39.834.636.978	37.758.107.951
03	Các khoản dự phòng		1.178.436.550	74.816.269
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(24.775.732)	(59.750.694)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(15.526.003.359)	(28.771.941.466)
06	Chi phí lãi vay	26	1.526.341.835	284.637.771
<b>08</b>	<b>(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(22.163.405.297)</b>	<b>272.441.419.335</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(15.502.688.714)	(8.643.607.375)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		53.880.299.350	(20.351.612.404)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(76.418.078.876)	15.668.202.446
12	Giảm chi phí trả trước		2.385.427.177	2.455.747.960
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.501.912.099)	(284.637.771)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(20.365.120.196)	(44.960.221.284)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.278.000.000)	(6.472.209.500)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(85.963.478.655)</b>	<b>209.853.081.407</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(9.879.895.156)	(29.370.308.539)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.536.363.640	959.090.910
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(128.020.000.000)	(197.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		117.031.980.000	151.220.439.740
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.248.840.700)	-
26	Tiền thu về từ mua công ty con		-	33.528.197.541
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, lợi nhuận được chia		18.458.718.977	15.388.714.953
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>1.878.326.761</b>	<b>(25.773.865.395)</b>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	20	107.289.223.076	16.467.166.319
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(65.938.579.167)	(20.911.880.517)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(137.450.000.000)	(71.142.400.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(96.099.356.091)</b>	<b>(75.587.114.198)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(180.184.507.985)</b>	<b>108.492.101.814</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>220.213.195.007</b>	<b>111.664.568.310</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		56.637.664	56.524.883
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>40.085.324.686</b>	<b>220.213.195.007</b>

Trần Văn Hưng  
Người lập

Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 6 ngày 8 tháng 7 năm 2019.

Theo Công văn số 6411/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 25 tháng 9 năm 2017, Công ty đã được chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng. Ngày 26 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM cho phép Công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 646 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.424).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống; dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm; dịch vụ đón tiễn; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch; đại lý thu đổi ngoại tệ; dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 5 công ty con, bao gồm (tiếp theo):

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1 khu Đoàn Ngoại Giao, Phố Đỗ Nhuận, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Kinh doanh bán hàng miễn thuế và các dịch vụ phụ trợ khác.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

**2.5 Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Đối với hàng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ, Tập đoàn áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Đối với hàng tồn kho khác, Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)**

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 6 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không khấu hao.

(\*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Nếu Tập đoàn kiểm soát BCC, Tập đoàn sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Nếu Tập đoàn không kiểm soát BCC, Tập đoàn ghi nhận phần lợi nhuận mà Tập đoàn được chia từ BCC trên khoản mục Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.12 *Các khoản đầu tư*

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng công việc đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

#### 3.17 *Thuế*

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.19 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

Các hoạt động kinh doanh được tổ chức và quản lý riêng biệt theo bản chất sản phẩm và dịch vụ cung cấp, và bao gồm hai bộ phận kinh doanh sau:

- ▶ Hoạt động bán hàng và cung cấp các dịch vụ trong cảng hàng không; và
- ▶ Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

Tập đoàn trình bày thông tin theo bộ phận tại Thuyết minh số 33.

**3.20 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM**

Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện các biện pháp cấp bách phòng chống dịch Covid 19 và thực hiện biện pháp cách ly toàn xã hội 15 ngày kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2020, Tập đoàn đã quyết định đóng cửa hầu hết các điểm kinh doanh và khách sạn Á La Carte Đà Nẵng kể từ ngày này và dần mở cửa trở lại các điểm kinh doanh từ tháng 5 năm 2020 và mở cửa khách sạn Á La Carte Đà Nẵng vào cuối tháng 6 năm 2020.

Ngày 26 tháng 7 năm 2020, Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng đã ban hành Công văn số 4869/UBND-SYT yêu cầu thực hiện Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện phòng, chống dịch COVID-19 trong tình hình mới, thời hạn thực hiện kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2020 cho đến khi có thông báo mới. Theo đó, Tập đoàn đã đóng cửa các điểm kinh doanh tại Cảng hàng không Đà Nẵng và khách sạn Á La Carte Đà Nẵng kể từ ngày này và mở cửa trở lại các điểm kinh doanh tại cảng hàng không Đà Nẵng từ cuối tháng 9 năm 2020 và mở cửa lại khách sạn Á La Carte Đà Nẵng từ tháng 1 năm 2021.

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến suy thoái kinh tế và tác động xấu đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành dịch vụ. Tình hình này có thể mang lại những bất ổn và tác động đến môi trường kinh doanh mà Tập đoàn đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đang liên tục theo dõi các diễn biến đang diễn ra và đánh giá tác động tài chính đối với việc định giá tài sản, các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau khi tình hình dịch tiếp tục diễn biến, sử dụng thông tin tốt nhất thu thập được tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.854.348.372	8.731.076.712
Tiền gửi ngân hàng	21.669.029.858	121.227.550.783
Tiền đang chuyển	-	305.828.346
Các khoản tương đương tiền (*)	15.561.946.456	89.948.739.166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>40.085.324.686</u></b>	<b><u>220.213.195.007</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền cuối năm bao gồm 15 tỷ tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 4,9%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: 5%/năm đến 7,5%/năm) và 547 triệu VND tiền gửi tại công ty chứng khoán, không kỳ hạn.

Khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty Jalux Taseco với số tiền 5 tỷ VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng như được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	194.488.020.000	90.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>194.488.020.000</u></b>	<b><u>90.000.000.000</u></b>

(\*) Số dư cuối năm là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 3,5%/năm đến 6,7%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2019: 6,5%/năm đến 6,9%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	17.014.570.552	16.505.874.422
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.268.335.000	-
- Công ty Cổ phần Toàn Thắng	4.949.277.777	3.377.077.777
- Công ty TNHH Nước giải khát Suntory Pepsico Việt Nam	3.059.820.000	3.838.860.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	-	2.331.120.000
- Công ty Dịch vụ Mobifone Khu vực 1- Chi nhánh Tổng Công ty viễn thông Mobifone	-	2.262.704.122
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.737.137.775	4.696.112.523
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	94.694.616	393.887.570
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>17.109.265.168</u></b>	<b><u>16.899.761.992</u></b>

Toàn bộ quyền đòi nợ của Công ty Taseco Đà Nẵng với bên thứ ba với tổng số tiền là 1,3 tỷ VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	11.412.239.396	2.003.933.859
- SUTL Corporation Pte Ltd	3.061.690.087	-
- Công Ty TNHH Xây dựng Trang trí Nội thất Mai Sơn	458.000.000	300.000.000
- Công ty Cổ phần Công nghệ Quang điện tử Ánh sáng Thời đại	113.630.000	544.830.000
- Công ty TNHH Huni Việt Nam	-	255.200.000
- Trả trước cho người bán khác	7.778.919.309	903.903.859
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	685.114.889	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>12.097.354.285</u></b>	<b><u>2.003.933.859</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu về cho vay bên liên quan (Thuyết minh số 31)	6.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.500.000.000</b>	<b>-</b>

Chi tiết khoản cho vay như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	6.500.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn vào ngày 10 tháng 1 năm 2021	3,5%	Tín chấp

**9. PHẢI THU KHÁC**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.788.254.196	-	7.804.374.769	-
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	10.422.288.529	-	4.186.654.215	-
Đặt cọc cho một khoản đầu tư ngắn hạn	-	-	3.156.300.000	-
Đặt cọc thuê quầy hàng	1.944.389.779	-	1.944.389.779	-
Phải thu khác	3.499.907.311	-	5.875.793.894	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.654.839.815</b>	<b>-</b>	<b>22.967.512.657</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.154.266.491	-	2.387.381.779	-
Phải thu khác	28.500.573.324	-	20.580.130.878	-
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc thuê mặt bằng	10.010.897.350	-	10.969.960.007	-
Phải thu khác	551.401.674	-	7.400.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.562.299.024</b>	<b>-</b>	<b>10.977.360.007</b>	<b>-</b>
Trong đó:				
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	5.841.370.120	-	5.654.466.120	-
Phải thu khác	4.720.928.904	-	5.322.893.887	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa, nguyên vật liệu	47.704.278.785	(568.032.131)	97.732.911.507	(314.336.281)
Công cụ, dụng cụ	1.050.778.843	-	1.561.331.576	-
Hàng đang đi trên đường	-	-	3.341.113.895	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>48.755.057.628</b>	<b>(568.032.131)</b>	<b>102.635.356.978</b>	<b>(314.336.281)</b>

Hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 5,9 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	314.336.281	-
Cộng: Dự phòng tăng do mua công ty con trong năm	-	239.520.012
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	568.032.131	301.471.278
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(314.336.281)	(226.655.009)
Số cuối năm	568.032.131	314.336.281

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	360.442.664	1.556.096.977
Chi phí sửa chữa	4.715.943.869	513.583.904
Chi phí bảo hiểm tài sản	315.731.051	497.121.915
Chi phí thuê mặt bằng	156.022.222	364.742.817
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	642.219.537	2.149.404.632
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.190.359.343</b>	<b>5.080.950.245</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ	4.344.795.105	8.349.185.282
Chi phí sửa chữa	2.707.555.461	2.163.084.523
Phí phát hành bảo lãnh	562.232.635	58.372.750
Chi phí trả trước dài hạn khác	776.744.589	1.315.521.510
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.391.327.790</b>	<b>11.886.164.065</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	145.562.034.935	32.990.225.282	3.266.566.294	54.684.616.705	236.503.443.216
Mua trong năm	-	646.712.655	51.818.182	10.400.000	708.930.837
Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.000.266.868	-	-	-	8.000.266.868
Tăng giảm khác	(100.500.000)	45.000.000	-	-	(55.500.000)
Thanh lý, nhượng bán	-	(238.997.419)	-	(17.375.494.689)	(17.614.492.108)
Số cuối năm	153.461.801.803	33.442.940.518	3.318.384.476	37.319.522.016	227.542.648.813
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	5.941.855.115	15.704.523.218	204.938.000	-	21.851.316.333
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	43.782.834.365	21.328.247.587	1.529.364.555	24.605.022.760	91.245.469.267
Khấu hao trong năm	19.869.129.525	5.534.177.994	629.405.956	5.971.556.358	32.004.269.833
Thanh lý, nhượng bán	-	(123.228.968)	-	(12.743.643.571)	(12.866.872.539)
Tăng giảm khác	(43.550.000)	19.500.000	-	-	(24.050.000)
Số cuối năm	63.608.413.890	26.758.696.613	2.158.770.511	17.832.935.547	110.358.816.561
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	101.779.200.570	11.661.977.695	1.737.201.739	30.079.593.945	145.257.973.949
Số cuối năm	89.853.387.913	6.684.243.905	1.159.613.965	19.486.586.469	117.183.832.252
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i>	-	-	-	3.159.548.831	3.159.548.831

Phương tiện vận tải của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 3,1 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>				
Số đầu năm	7.866.329.588	3.016.720.356	67.592.000	10.950.641.944
Mua trong năm	-	268.000.000	-	268.000.000
Số cuối năm	7.866.329.588	3.284.720.356	67.592.000	11.218.641.944
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	165.000.000	67.592.000	232.592.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Số đầu năm	-	1.565.486.568	67.592.000	1.633.078.568
Hao mòn trong năm	-	769.867.833	-	769.867.833
Số cuối năm	-	2.335.354.401	67.592.000	2.402.946.401
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Số đầu năm	7.866.329.588	1.451.233.788	-	9.317.563.376
Số cuối năm	7.866.329.588	949.365.955	-	8.815.695.543
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp	2.375.036.329	-	-	2.375.036.329

Quyền sử dụng đất của Công ty Taseco Đà Nẵng với tổng giá trị là 2,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng được trình bày trong Thuyết minh số 20.

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Nội Bài	-	4.252.028.588
Quầy hàng miễn thuế Jalux Phú Quốc	4.205.547.712	-
Phòng chờ Lucky Premium Lounge tại Đà Nẵng	371.200.000	-
Khác	223.010.239	40.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.799.757.951</b>	<b>4.292.028.588</b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Giá gốc	Số cuối năm Dự phòng	Số đầu năm Giá gốc	Số đầu năm Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	15.1	58.931.247.733	-	71.135.876.249	-
Đầu tư vào đơn vị khác	15.2	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15.3	14.566.000.000	-	114.566.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>79.902.388.433</b>	<b>(924.740.700)</b>	<b>185.701.876.249</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.1. Đầu tư vào công ty liên kết**

	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS")	26.67%	26.67%

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107038831 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 10 năm 2015 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 8 được cấp ngày 25 tháng 7 năm 2019. Công ty có trụ sở chính tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn phục vụ hành khách hàng không; dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không; và các dịch vụ phụ trợ khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty VinaCS</i>
<b>Giá trị đầu tư:</b>	
Số đầu năm	69.128.334.282
Số cuối năm	69.128.334.282
<b>Lợi thế thương mại:</b>	
Số đầu năm	10.871.665.718
Số cuối năm	10.871.665.718
<b>Phần lỗ lũy kế sau khi mua công ty liên kết:</b>	
Số đầu năm	(8.864.123.751)
Phần lỗ từ công ty liên kết trong năm	(12.204.628.516)
Số cuối năm	(21.068.752.267)
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	71.135.876.249
Số cuối năm	58.931.247.733



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**15.2. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND	
			Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	(924.740.700)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.405.140.700</b>	<b>(924.740.700)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty tiềm năng kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	924.740.700	-
Số cuối năm	924.740.700	-

**15.3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	766.000.000	766.000.000	100.766.000.000	100.766.000.000
Đầu tư trái phiếu (ii)	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000	13.800.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.566.000.000</b>	<b>14.566.000.000</b>	<b>114.566.000.000</b>	<b>114.566.000.000</b>

(i) Đây là khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng thương mại, có kỳ hạn 13 tháng và hưởng lãi suất 4,9%/năm.

(ii) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") với kỳ hạn 7 năm đến 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu, bao gồm:

- 680 trái phiếu có kỳ hạn 10 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn từ tháng 11 năm 2027 đến tháng 6 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.
- 700 trái phiếu có kỳ hạn 07 năm, mệnh giá 10.000.000 VND/trái phiếu với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng thêm 1%/năm, đáo hạn từ tháng 9 năm 2026 đến tháng 10 năm 2026. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<i>Công ty Jalux Taseco</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	45.893.245.531
Số cuối năm	<u>45.893.245.531</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>	
Số đầu năm	5.883.749.427
Phân bổ trong năm	7.060.499.312
Số cuối năm	<u>12.944.248.739</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	40.009.496.104
Số cuối năm	<u>32.948.996.792</u>

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

**17.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HKVN-CTCP	2.946.893.253	2.946.893.253	1.980.935.065	1.980.935.065
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn-CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	1.216.333.704	1.216.333.704	684.658.272	684.658.272
Công ty Cổ phần Chăm Sóc Nhà Tài Phát Gia	1.099.721.350	1.099.721.350	-	-
Công ty TNHH Lâm Sản Việt Lang	1.093.624.514	1.093.624.514	-	-
Cảng Hàng Không Quốc Tế Đà Nẵng - CN Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	1.091.255.412	1.091.255.412	102.647.072	102.647.072
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại và Dịch vụ Châu Thông	48.803.348	48.803.348	4.149.013.337	4.149.013.337
Công ty TNHH Cá sấu Hoa Cà	5.595.299	5.595.299	4.705.708.085	4.705.708.085
Jalux Inc	126.516.060	126.516.060	4.938.215.978	4.938.215.978
Phải trả cho người bán khác	11.811.392.076	11.811.392.076	33.509.722.775	33.509.722.775
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	<u>225.346.774</u>	<u>225.346.774</u>	<u>5.246.347.188</u>	<u>5.246.347.188</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u>19.665.481.790</u>	<u>19.665.481.790</u>	<u>55.317.247.772</u>	<u>55.317.247.772</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**17.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Truyền thông Sân bay Đà Nẵng	1.210.779.051	2.564.384.895
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	29.287.353	1.085.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	-	1.624.572.043
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	-	930.666.666
Công ty TNHH MTV Sun Đà Nẵng Travel International	10.763.453	511.263.449
Khách hàng khác	366.251.894	3.055.976.193
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.617.081.751</u></b>	<b><u>9.771.863.246</u></b>

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.065.120.196	2.400.072.939	(20.365.120.196)	1.100.072.939
Thuế thu nhập cá nhân	1.480.838.001	3.987.355.148	(5.306.451.175)	161.741.974
Thuế giá trị gia tăng	3.745.968.780	10.754.987.604	(12.730.764.506)	1.770.191.878
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.848.897	132.123.722	(215.972.619)	-
Các loại thuế khác	48.015.669	366.609.770	(414.625.439)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>24.423.791.543</u></b>	<b><u>17.641.149.183</u></b>	<b><u>(39.032.933.935)</u></b>	<b><u>3.032.006.791</u></b>
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải thu trong kỳ</i>	<i>Số đã cần trừ trong kỳ</i>	<i>Số cuối năm</i>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.780.195.062	6.830.572.131	(6.305.276.616)	7.305.490.577
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	652.008.919	-	652.008.919
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.760.548	-	21.760.548
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>6.780.195.062</u></b>	<b><u>7.504.341.598</u></b>	<b><u>(6.305.276.616)</u></b>	<b><u>7.979.260.044</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	1.750.000.000	22.921.111.700
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	658.703.499
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	683.918.768	257.802.867
Nhận ký quỹ, ký cược	135.000.000	423.000.000
Phải trả khác	1.151.291.054	966.417.502
Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 31</i> )	-	69.385.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.720.209.822</u></b>	<b><u>94.612.035.568</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngân hàng	3.451.026.480	3.451.026.480	105.843.699.601	(65.866.379.167)	43.428.346.914	43.428.346.914
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	288.800.000		288.800.000	288.800.000
<b>Vay dài hạn</b>						
Vay ngân hàng	-	-	1.445.523.475	(361.000.000)	1.084.523.475	1.084.523.475
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.451.026.480</b>	<b>3.451.026.480</b>	<b>107.578.023.076</b>	<b>(66.227.379.167)</b>	<b>44.801.670.389</b>	<b>44.801.670.389</b>





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. **VAY** (tiếp theo)

20.1 **Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

					Đơn vị tính: VND
Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	13.860.085.001	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 4 năm 2021	6,3%	Toàn bộ số dư hàng tồn kho của Công ty Taseco Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 03/2015/HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17 tháng 12 năm 2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.	
				Quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty đối với bên thứ ba có nghĩa vụ thanh toán trong quá trình sản xuất kinh doanh theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 04/2015-HĐTC/NHCT480-TASECO ngày 17/12/2015 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng.	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	15.928.138.510	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 5 năm 2021	5,5%	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long	8.483.320.294	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 6 năm 2021	3,3% - 4,4%	Số dư tiền gửi theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 đến 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bắc Thăng Long.	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Phú Nhuận	4.183.471.189	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 6 năm 2021	5,5%	Tín chấp	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 1	973.331.920	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 2 năm 2021	4,8%	Tín chấp	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>43.428.346.914</b>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VAY (tiếp theo)**

**20.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	1.373.323.475	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay đáo hạn tháng 09 năm 2025	Lãi suất năm đầu là 9,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng lãi suất theo quy định về lãi suất cho vay trung dài hạn của ngân hàng từng thời kỳ.	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 01/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 21/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng  Phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480- TASECO DA NANG và văn bản sửa đổi số 02/2020/HĐBĐ/NHCT480-TASECO DA NANG ngày 13/08/2020 và ngày 26/08/2020 được ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Taseco Đà Nẵng
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.373.323.475</u></b>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	288.800.000			
<i>Vay dài hạn</i>	1.084.523.475			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	283.248.775	1.779.530.444
Trích lập quỹ	5.725.763.542	4.827.870.692
Tăng khác	390.000.000	-
Sử dụng quỹ (*)	<u>(5.732.000.000)</u>	<u>(6.324.152.361)</u>
Số cuối năm	<u>667.012.317</u>	<u>283.248.775</u>

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng Ban điều hành của các công ty con và đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch COVID-19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích thuộc về các cổ đông của Công ty mẹ			Tổng cộng
	Vốn cổ phần đã phát hành	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	360.000.000.000	189.097.448.120	5.840.624.508	554.938.072.628
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	190.858.784.735	21.510.456.287	212.369.241.022
- Tăng do mua công ty con	-	-	46.068.579.996	46.068.579.996
- Chia cổ tức bằng tiền	-	(144.000.000.000)	-	(144.000.000.000)
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	90.000.000.000	(90.000.000.000)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(4.827.870.692)	-	(4.827.870.692)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(584.800.000)	(19.007.600.000)	(19.592.400.000)
- Chia lợi nhuận từ hợp đồng BCC	-	(115.606.535)	-	(115.606.535)
- Giảm khác	-	(611.127.500)	(158.372.500)	(769.500.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	450.000.000.000	139.816.828.128	54.253.688.291	644.070.516.419
- Lỗ thuần trong năm	-	(49.012.991.429)	(2.533.907.079)	(51.546.898.508)
- Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	(45.000.000.000)	-	(45.000.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(5.725.763.542)	-	(5.725.763.542)
- Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	-	(1.770.500.000)	(1.770.500.000)
- Chia lỗ theo hợp đồng BCC (***)	-	784.729.777	785.515	785.515.292
- Giảm khác	-	(528.216.400)	(22.999.600)	(551.216.000)
Số cuối năm	450.000.000.000	40.334.586.534	49.927.067.127	540.261.653.661

(\*) Theo Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 7 năm 2020, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt việc chi trả cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với tỷ lệ 10%, tương ứng 45 tỷ VND.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 5,72 tỷ VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(\*\*\*) Đây là khoản lỗ chia cho đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty cổ phần Tập đoàn Taseco ("Taseco Group")	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>-</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b>	<b>450.000.000.000</b>	<b>450.000.000.000</b>
Số đầu năm	450.000.000.000	360.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	90.000.000.000
Số cuối năm	450.000.000.000	450.000.000.000
<b>Cổ tức đã công bố</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>234.000.000.000</b>

**22.4 Cổ tức**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Cổ tức đã công bố trong năm</b>	<b>45.000.000.000</b>	<b>234.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức lần 1 cho năm 2018 trả bằng tiền: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2018 trả bằng cổ phiếu: 1 cổ phiếu/4 cổ phiếu hiện hữu	-	90.000.000.000
Cổ tức lần 1 cho năm 2019 trả bằng tiền: 2.000 VND/cổ phiếu	-	90.000.000.000
Cổ tức lần 2 cho năm 2019 trả bằng tiền: 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-
<b>Cổ tức đã trả trong năm</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>144.000.000.000</b>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức cho năm 2018 lần 1: 1.500 VND/cổ phiếu	-	54.000.000.000
Cổ tức cho năm 2018 lần 2: trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 4:1	-	90.000.000.000
Cổ tức cho năm 2019 lần 1: 2.000 VND/cổ phiếu	90.000.000.000	-
Cổ tức cho năm 2019 lần 2: 1.000 VND/cổ phiếu	45.000.000.000	-

**22.5 Cổ phiếu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Đơn vị tính: VND

	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong				Tổng cộng
	Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty Taseco Media	Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty Jalux Taseco	
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Vốn đã góp	20.000.000	15.000.000	3.500.000.000	17.909.500.000	21.444.500.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	204.499.570	29.752.742	9.627.186.304	39.960.788.511	49.822.227.127
Cổ tức đã chia lũy kế	(201.560.000)	(20.500.000)	(6.790.000.000)	(14.327.600.000)	(21.339.660.000)
	<b>22.939.570</b>	<b>24.252.742</b>	<b>6.337.186.304</b>	<b>43.542.688.511</b>	<b>49.927.067.127</b>
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>					
Phần (lỗ)/lợi nhuận sau khi mua cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	(19.824.087)	7.584.582	(1.372.381.650)	(1.149.285.924)	(2.533.907.079)
	<b>(19.824.087)</b>	<b>7.584.582</b>	<b>(1.372.381.650)</b>	<b>(1.149.285.924)</b>	<b>(2.533.907.079)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU**

**24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>359.495.630.146</b>	<b>1.140.993.689.561</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	202.284.949.004	770.495.456.343
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	157.210.681.142	370.498.233.218
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(35.045.455)</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>359.460.584.691</b>	<b>1.140.993.689.561</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	202.284.949.004	770.495.456.343
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	157.175.635.687	370.498.233.218
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 31)</i>	1.378.308.919	4.244.150.552
<i>Doanh thu với các bên khác</i>	358.082.275.772	1.136.749.539.009

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	17.248.790.242	7.836.271.366
Lãi chênh lệch tỷ giá	831.460.309	5.202.397.104
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	7.109.383.381	4.300.831.768
Cổ tức, lợi nhuận được chia	401.896.000	3.639.919.742
Doanh thu tài chính khác	16.062.601	7.893.981
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>25.607.592.533</b>	<b>20.987.313.961</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	99.574.949.435	306.329.158.993
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	109.822.951.569	216.606.427.959
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>209.397.901.004</b>	<b>522.935.586.952</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	924.740.700	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	431.914.518	2.964.419.911
Chi phí lãi vay	1.526.341.835	284.637.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.882.997.053</u></b>	<b><u>3.249.057.682</u></b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân công	49.015.536.577	96.460.890.408
Chi phí thuê kho, mặt bằng	36.440.501.249	93.292.454.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.744.624.998	33.448.942.085
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.874.306.739	11.386.041.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.654.519.455	14.958.763.164
Chi phí khác	1.672.848.831	3.103.000.773
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>126.402.337.849</u></b>	<b><u>252.650.091.758</u></b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân công	45.846.054.820	72.166.714.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.071.216.562	37.361.164.001
Chi phí thuê kho, mặt bằng	7.356.614.089	6.146.155.981
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.108.802.926	3.786.393.829
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.776.851.519	4.332.040.630
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	7.060.499.312	5.883.749.427
Chi phí khác	4.932.519.151	7.954.595.943
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>89.152.558.379</u></b>	<b><u>137.630.814.701</u></b>

1.00  
 TY  
 4  
 YOU  
 AM  
 ANH  
 01  
 T.P



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ khuyến mại sim chủ và phát triển thuê bao	1.707.527.975	4.993.741.761
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, công cụ dụng cụ	3.213.901.768	367.307.761
Hoàn nhập các khoản nợ phải trả lâu ngày	1.102.453.053	-
Các khoản khác	289.189.849	691.751.720
	<b>6.313.072.645</b>	<b>6.052.801.242</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	233.903.152	469.932.467
Chi phí khác	258.965.485	978.958.717
	<b>492.868.637</b>	<b>1.448.891.184</b>
<b>LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN</b>	<b>5.820.204.008</b>	<b>4.603.910.058</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu, hàng hóa	136.174.555.566	380.826.478.908
Chi phí nhân công	114.690.548.812	215.209.583.521
Chi phí khấu hao và hao mòn	32.774.137.666	31.874.358.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.639.130.439	152.020.311.838
Chi phí thuê mặt bằng	57.924.574.199	116.619.803.113
Chi phí lợi thế thương mại phân bổ	7.060.499.312	5.883.749.427
Chi phí khác	6.689.351.238	10.782.208.080
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>424.952.797.232</b>	<b>913.216.493.411</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố của Tập đoàn được trình bày bao gồm các yếu tố chi phí cấu thành giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.394.856.939	50.743.399.761
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	42.908.721
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.394.856.939</u></b>	<b><u>50.786.308.482</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(49.152.041.569)	263.155.549.504
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty và các công ty con	(9.830.408.314)	52.631.109.901
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	14.829.442	5.462.618
Chi phí không được khấu trừ thuế	83.757.214	276.738.948
Phân bổ lợi thế thương mại	1.412.099.862	1.176.749.885
Lỗi từ công ty liên kết	2.440.925.703	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi từ công ty liên kết	-	(3.335.221.352)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	(10.896.054)	(11.440.239)
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	1.161.884	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.502.255.875)	-
Thuế TNDN giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ (*)	(1.026.367.262)	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	10.812.010.339	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>2.394.856.939</u></b>	<b><u>50.743.399.761</u></b>

(\*) Công ty và Công ty Taseco Media được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2020 theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

**30.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước**

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, các công ty con gồm Công ty Taseco Đà Nẵng, Công ty Taseco Sài Gòn, Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng và Công ty Jalux Taseco có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ	Lỗ tính thuế (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
2020	2025	(54.060.051.695)	-	-	(54.060.051.695)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>(54.060.051.695)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(54.060.051.695)</b>

(\*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước		
Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	22.950.000.000	80.550.000.000		
		Cổ tức đã trả bằng tiền	68.850.000.000	34.650.000.000		
		Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	57.750.000.000		
		Thanh toán tiền thuê mặt bằng và căn hộ	30.049.893.780	48.840.005.500		
		Chi phí thuê căn hộ	26.561.103.506	45.745.048.684		
		Đặt cọc tiền thuê quầy	186.904.000	-		
		Chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	2.325.065.750	3.878.780.000		
		Nhận tiền chi hộ tiền thuê cho căn hộ Oceanview	2.325.065.750	3.878.780.000		
		Nhận lãi từ hợp tác đầu tư	7.109.383.381	-		
		Đóng góp quỹ hỗ trợ người lao động trong dịch Covid-19	2.000.000.000	-		
		Nhận tiền hỗ trợ người lao động bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19	6.245.819.112	-		
		Nhận tiền chi hộ	442.992.000	-		
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.833.176	785.890.560		
		Nhận tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	443.023.325	697.508.265		
		Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Thu hồi vốn góp hợp đồng hợp tác đầu tư	-	150.220.439.740
				Nhận tiền lãi từ vốn góp theo hợp đồng hợp tác đầu tư	-	10.480.447.940
Lãi từ khoản vốn góp hợp tác đầu tư	-			4.300.831.768		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	81.600.755			82.361.955		



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm: (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	3.186.304.926	8.457.399.048
		Thanh toán chi phí thuê mặt bằng	3.064.420.258	-
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	153.228.866	195.072.453
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	6.904.407.882	48.009.353.469
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	422.717.690	2.590.873.703
		Thanh toán chi phí thuê mặt bằng	11.566.285.258	53.704.561.751
		Cổ tức công bố và đã trả	-	806.400.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	22.000.000.000	28.500.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	15.500.000.000	29.500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	223.119.583	233.712.989
		Nhận thanh toán tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	259.649.840	20.388.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	107.522.600	49.630.600
		Thanh toán tiền mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ	106.007.660	53.708.160
		Lãi cho vay phải thu	145.150.686	184.767.123
		Nhận tiền lãi vay	93.273.974	81.643.835
Quỹ Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	7.526.590.000	23.170.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	22.011.590.000	8.685.000.000
		Cổ tức trả bằng cổ phiếu	-	14.475.000.000
Quỹ Stic Pan - Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả bằng tiền	4.500.000.000	9.000.000.000
		Cổ tức đã trả bằng tiền	13.500.000.000	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng Tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.808.849	356.238.892

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Ngoài các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh số 8, số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (năm 2019: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	6.148.060	209.624.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	51.438.246	103.628.395
Công ty Taseco Land	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	13.374.910	51.337.975
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	23.733.400	26.097.200
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng Tập đoàn	Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	-	3.200.000
			<b>94.694.616</b>	<b>393.887.570</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 7.2)</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	12.500.414	-
Taseco Group	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng hóa dịch vụ	672.614.475	-
			<b>685.114.889</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)</b>				
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	6.500.000.000	-
			<b>6.500.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>				
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê quầy hàng Chi hộ	2.009.389.779	1.944.389.779
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Lãi cho vay phải thu	93.000.000	442.992.000
			51.876.712	-
			<b>2.154.266.491</b>	<b>2.387.381.779</b>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 9)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng	3.659.936.670	3.659.936.670
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê mặt bằng và thực hiện dịch vụ	1.879.479.450	1.879.479.450
Taseco Group	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê mặt bằng	301.954.000	115.050.000
			<b>5.841.370.120</b>	<b>5.654.466.120</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 17.1)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	-	4.661.877.376
Taseco Group	Công ty mẹ	Chi phí thuê căn hộ	81.693.810	570.764.516
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn	Chi phí thuê mặt bằng	132.174.464	10.289.796
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	11.478.500	3.415.500
			<b>225.346.774</b>	<b>5.246.347.188</b>

**Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 19)**

Taseco Group	Công ty mẹ	Cổ tức phải trả	-	45.900.000.000
Quý Penm IV Germany GmbH & Co. KG	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	14.485.000.000
Quý Stic Pan-Asia	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	9.000.000.000
			-	<b>69.385.000.000</b>

**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thưởng và thù lao) của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm như sau:

Đơn vị tính:

Tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
	Phó Chủ tịch/Tổng Giám đốc		
Ông Lê Anh Quốc	đốc	988.807.000	1.113.073.000
Ông Lars Kjaer	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	60.000.000	5.000.000
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	522.676.000	740.154.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	637.705.000	733.750.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	790.501.000	870.940.000
Bà Hoàng Thị Sáng	Phó Tổng Giám đốc	666.656.000	464.789.000
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc	598.939.000	474.162.000
Ông Phạm Đức Long	Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm năm 2019	50.573.000	422.862.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4.567.857.000</b>	<b>5.076.730.000</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(49.012.991.429)	190.858.784.735
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.725.763.542)
Phải thu từ/(trả cho) bên hợp tác kinh doanh	784.729.777	(115.606.535)
<b>(Lỗ)/lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>(48.228.261.652)</b>	<b>185.017.414.658</b>
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.000.000	45.000.000
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
<b>Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm</b>	<b>45.000.000</b>	<b>45.000.000</b>
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.072)	4.111
(Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.072)	4.111

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông năm 2020 của Công ty.

Lỗ dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay chưa được điều chỉnh cho khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế của năm nay. Tuy nhiên, lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm nay đã được điều chỉnh cho khoản phải thu từ bên hợp tác kinh doanh theo quy định trong hợp đồng hợp tác kinh doanh của Công ty Taseco Đà Nẵng với đối tác.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN**

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không.

Bộ phận kinh doanh nhà hàng, dịch vụ khách sạn và các dịch vụ liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	<i>Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không</i>		<i>Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Đơn vị tính: VND</i>					
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>					
<b>Doanh thu</b>					
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	338.395.044.527	21.065.540.164		-	359.460.584.691
<i>Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận</i>	16.666.259.046	147.229.433	(16.813.488.479)		-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>355.061.303.573</b>	<b>21.212.769.597</b>	<b>(16.813.488.479)</b>		<b>359.460.584.691</b>
<b>Kết quả</b>					
<i>Lỗ thuần trước thuế của bộ phận</i>	(43.303.321.971)	(33.053.169.994)		-	(76.356.491.965)
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>					27.204.450.396
<i>Lỗ thuần trước thuế</i>					(49.152.041.569)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(2.394.856.939)			-	(2.394.856.939)
<i>Lỗ thuần sau thuế</i>					(51.546.898.508)
<b>Tài sản và công nợ</b>					
<i>Tài sản bộ phận</i>	489.127.475.938	104.639.265.487	(33.207.383.235)		560.559.358.190
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>					64.411.647.733
<b>Tổng tài sản</b>					<b>624.971.005.923</b>
<i>Công nợ bộ phận</i>	98.875.262.333	17.941.400.225	(33.207.383.235)		83.609.279.323
<i>Công nợ không phân bổ (***)</i>					1.100.072.939
<b>Tổng công nợ</b>					<b>84.709.352.262</b>
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>					
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>					708.930.837
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	708.930.837			-	708.930.837
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	268.000.000			-	268.000.000
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	8.000.266.868			-	8.000.266.868
<i>Khấu hao và hao mòn</i>	28.624.837.392	4.149.300.274		-	32.774.137.666



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

(\*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu tài chính, chi phí tài chính, phần lỗ trong công ty liên kết, thu nhập khác và chi phí khác.

(\*\*) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

(\*\*\*) Công nợ không phân bổ bao gồm cổ tức phải trả.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Kinh doanh bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong nhà ga và cảng hàng không</i>	<i>Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn</i>	<i>Loại trừ</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày</b>				
Doanh thu				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	1.011.878.047.848	129.115.641.713	-	1.140.993.689.561
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	28.010.430	2.181.048.944	(2.209.059.374)	-
Tổng doanh thu	1.011.906.058.278	131.296.690.657	(2.209.059.374)	1.140.993.689.561
Kết quả				
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận</i>	225.707.939.041	4.315.128.283	-	230.023.067.324
<i>Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (*)</i>				33.132.482.180
<i>Lợi nhuận thuần trước thuế</i>				212.369.241.022
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	(48.986.067.298)	(1.800.241.184)	-	(50.786.308.482)
<i>Lợi nhuận thuần sau thuế</i>				212.369.241.022
Tài sản và công nợ				
<i>Tài sản bộ phận</i>	686.086.493.869	119.245.913.432	(5.915.551.693)	799.416.855.608
<i>Tài sản không phân bổ (**)</i>				74.292.176.249
Tổng tài sản				873.709.031.857
<i>Công nợ bộ phận</i>	132.005.450.277	11.242.505.154	(5.915.551.693)	137.332.403.738
<i>Công nợ không phân bổ (***)</i>				92.306.111.700
Tổng công nợ				229.638.515.438
Các thông tin bộ phận khác				
<i>Chi phí hình thành tài sản cố định</i>				
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	8.663.479.294	256.032.727	-	8.919.512.021
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	669.229.091	-	-	669.229.091
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	19.580.060.544	-	-	19.580.060.544
Khấu hao	26.555.075.971	5.319.282.553	-	31.874.358.524



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 34. CÁC CAM KẾT

#### *Thuê hoạt động*

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 9 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 6 năm 2021 đến tháng 9 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam với thời hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021;
- ▶ Hợp đồng cung cấp mặt bằng và các dịch vụ liên quan tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng với thời hạn đến ngày 13 tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga hành khách quốc tế - Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng với Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng có thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2021 đến tháng 3 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh mặt bằng, các dịch vụ liên quan và hợp đồng cho thuê mặt bằng tại Nhà ga Quốc tế Cam Ranh – Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh với Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh với thời điểm kết thúc từ tháng 3 năm 2021 tới tháng 1 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng hợp tác kinh doanh tại Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất với Cảng hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2021 tới tháng 1 năm 2025;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc với Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 7 năm 2021 đến tháng 11 năm 2022;
- ▶ Hợp đồng thuê các phòng khách sạn thuộc Khách sạn À La Carte Đà Nẵng với Công ty cổ phần Tập đoàn Taseco với thời hạn đến ngày 31 tháng 8 năm 2021; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

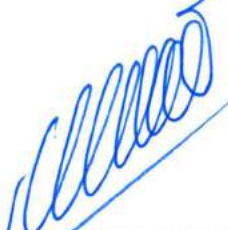
	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	102.594.160.076	124.872.337.151
Trên 1 – 5 năm	38.862.647.081	68.219.810.888
Trên 5 năm	-	965.570.988
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>141.456.807.157</u></b>	<b><u>194.057.719.027</u></b>

**35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Trần Văn Hưng  
Người lập



Đào Ngọc Thiết  
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021